

TĂNG TRƯỞNG XANH- TỪ LÝ THUYẾT ĐẾN THỰC TẾ VIỆT NAM

TS. Nguyễn Hoàng Oanh

Đại học Kinh tế Quốc dân

Bài viết đánh giá tiềm năng tăng trưởng xanh của nền kinh tế Việt Nam dưới góc độ lý thuyết và thực tế, qua đó đưa ra một vài nhìn nhận hữu ích về triển vọng tương lai về tăng trưởng xanh của Việt Nam với lợi thế là quốc gia phát triển sau và một số vấn đề về xây dựng chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam.

Từ khóa: Tăng trưởng xanh, nền kinh tế xanh, Việt Nam, phát triển bền vững

Chỉ cách đây hơn hai thập kỷ, Việt Nam đã có bước chuyển quan trọng từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung với nền sản xuất lạc hậu và thô sơ sang nền kinh tế nhiều thành phần hoạt động theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đi lên từ một nước với nền sản xuất không phát triển, năng suất thấp, thu nhập thấp, phát triển kinh tế ở giai đoạn này mang định hướng tăng trưởng rõ nét. Thành tựu về tăng trưởng cao liên tục trong giai đoạn này đã giúp Việt Nam vượt ra khỏi ngưỡng của những nước thu nhập thấp lên ngưỡng trung bình, phát triển sản xuất và cải thiện mức sống của người dân.

Tuy nhiên, cũng giống như nhiều quốc gia châu Á khác, nỗ lực tăng trưởng kinh tế cao để thoát khỏi đói nghèo của Việt Nam đã đặt sức ép quá lớn và ngày càng gia tăng lên sức chịu tải môi trường. Thách thức làm giảm đói nghèo cho thế hệ hiện tại trong khi bảo tồn được các nguồn lực tự nhiên cho các thế hệ tương lai đòi hỏi Chính phủ Việt Nam phải thực hiện chính sách phát triển kinh tế bền vững về mặt môi trường hay chính sách ‘tăng trưởng xanh’.

1. Bối cảnh chung

Thế giới hiện đang phải đối mặt với cuộc khủng hoảng kép về kinh tế và tài chính, lương thực và năng lượng và hiện tượng biến đổi khí hậu với diễn biến nhanh và phức tạp. Đề đối phó với các vấn đề này, các quốc gia trên thế giới đang nỗ lực tìm ra các giải pháp đối với cả các vấn đề về kinh tế và các vấn đề về môi trường. Những cố gắng này đã giúp đưa ra được các chính sách cụ thể, bao gồm Chính sách

mới về xanh hóa nền kinh tế (Green New Deal–GND) và tạo ra việc làm xanh thông qua tăng trưởng xanh.

Được đề xuất bởi Quỹ Kinh tế mới của Vương quốc Anh (New Economics Foundation – NEF) vào tháng 7/2008, GND là một tập hợp các chính sách tạo ra việc làm và khắc phục các vấn đề về môi trường, như biến đổi khí hậu, khi thế giới đang phải đối mặt với cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Cụ thể, GND bao gồm các chính sách về việc sử dụng hệ thống năng lượng carbon thấp, tạo việc làm xanh, tổ chức đào tạo việc làm xanh và thành lập các quỹ quy mô lớn vì nền kinh tế carbon thấp và vì giá cả thực tế của năng lượng có tính đến chi phí môi trường hợp lý.

Về mặt học thuật, Paul Ekins là người đầu tiên sử dụng thuật ngữ ‘tăng trưởng xanh’ (Ekins, 2000). Theo Ekins, tăng trưởng xanh là tăng trưởng kinh tế bền vững về mặt môi trường, và đặc biệt hơn, là sự tăng trưởng GDP trong khi bảo tồn hoặc tăng cường các hệ sinh thái và đóng góp của chúng cho sức khỏe, phúc lợi và chất lượng cuộc sống (Ekins, 2005). Hàm ý quan trọng trong cách giải thích của Ekins là con đường tăng trưởng xuất phát từ chi phí của môi trường và hệ sinh thái không thể được gọi là tăng trưởng ‘xanh’.

Trong khi đó, khái niệm tăng trưởng xanh cũng đã được đưa ra bởi Ủy ban Kinh tế Xã hội Châu Á–Thái Bình Dương của Liên hiệp quốc (UNESCAP) và Chính phủ Cộng hòa Triều Tiên. Tại cuộc họp các Bộ trưởng Châu Á– Thái Bình Dương lần thứ 5 được tổ chức vào tháng 5/2005, UNESCAP đã đề

xuất tăng trưởng xanh như là chiến lược tăng trưởng mới đối với các quốc gia đang phát triển ở châu Á. Tăng trưởng xanh được định nghĩa là việc làm giảm đói nghèo thông qua tăng cường hiệu quả sinh thái (UNESCAP, 2005). UNESCAP đã đề xuất nhiều biện pháp cụ thể để thực hiện tăng trưởng xanh như: cải cách thuế xanh, hình thành nguồn vốn xã hội thân thiện với môi trường, quản lý nguồn cung năng lượng và hình thành các thị trường xanh và các doanh nghiệp xanh.

Với nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng và sự cần thiết của việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nhiều quốc gia phát triển và đang phát triển ở châu Á, theo những cách khác nhau, đã có những thay đổi nhanh nhạy trong chính sách phát triển của mình theo hướng xanh. Đặc biệt, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc là những quốc gia đi đầu trong xu hướng phát triển mới này. Tranh thủ nội lực cũng như tận dụng sự ủng hộ từ các tổ chức quốc tế, chiến lược này đã được thể chế hóa và được triển khai nhanh chóng ở các quốc gia này. Quá trình này đã tạo ra nhiều việc làm mới, đồng thời bảo vệ môi trường thông qua việc tạo ra các động lực tăng trưởng mới dựa vào các nguồn năng lượng hiệu quả và các công nghệ thân thiện với môi trường (Worldwatch Institute, 2009). Rõ ràng, tăng trưởng xanh hiện là chiến lược tăng trưởng mới đối với các quốc gia đang phát triển ở châu Á.

2. Cơ sở lý thuyết về tăng trưởng xanh

2.1. Giả thuyết đường cong Kuznets về môi trường

Giả thuyết đường cong Kuznets được chính tác giả là Simon Kuznets, người đoạt giải thưởng Nobel về Khoa học Kinh tế, công bố lần đầu tiên tại cuộc họp thường niên lần thứ 67 của Hiệp hội Kinh tế châu Mỹ vào tháng 12/1954. Giả thuyết này mô tả mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bất bình đẳng về thu nhập. Theo đó, tình trạng bất bình đẳng kinh tế tăng lên trong giai đoạn đầu của tăng trưởng kinh tế, nhưng phân phối thu nhập bắt đầu được cải thiện khi thu nhập quốc dân đạt tới và vượt một ngưỡng nhất định. Đến đầu những năm 90, khái niệm mới được biết đến là ‘giả thuyết đường cong Kuznets về môi trường’ được một số nghiên cứu sử dụng khi phân tích mối quan hệ giữa chất lượng môi trường và tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển. Theo các nghiên cứu này, ô nhiễm môi trường tăng lên trong giai đoạn đầu của phát triển kinh tế—khi ưu tiên dành cho sự gia tăng năng suất, việc làm và thu

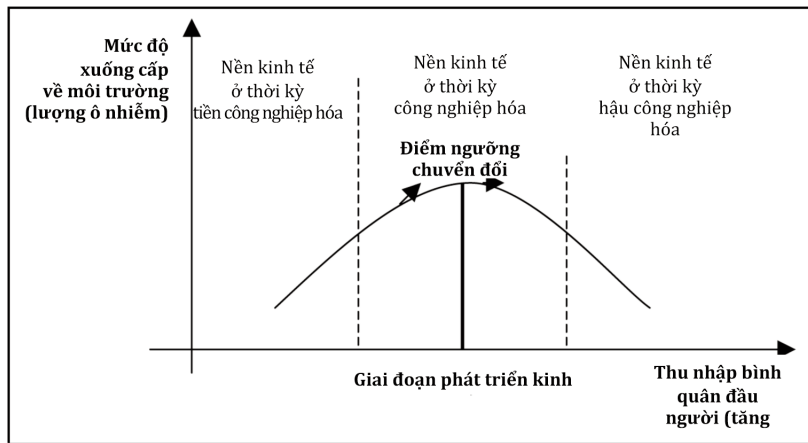
nhập, nhưng sẽ giảm khi mức thu nhập trung bình vượt quá một ngưỡng nhất định—khi ưu tiên dành cho chất lượng cuộc sống và chất lượng môi trường. Tức là, mối quan hệ giữa hai biến số này tuân theo quy luật đường cong U ngược Kuznets (Hình 1). Nhìn chung, các kết quả nghiên cứu đều cho thấy mức thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 8.000 USD thì đạt tới ngưỡng, tại đó chất lượng môi trường bắt đầu được cải thiện. (Ho, 2011)

Tuy nhiên, giả thuyết đường cong Kuznets cần được hiểu một cách thận trọng. Thứ nhất, giả thuyết này không khẳng định rằng thu nhập quốc dân tăng thì ô nhiễm môi trường sẽ tự động giảm. Nói cách khác, các vấn đề về môi trường chưa chắc có thể được giải quyết một cách dễ dàng bởi các hiệu ứng tích cực của tăng trưởng kinh tế. Trên thực tế, cải thiện môi trường đòi hỏi phải có những cố gắng rất lớn từ chính phủ, doanh nghiệp và người tiêu dùng. Hơn nữa, các nghiên cứu thực nghiệm áp dụng giả thuyết này cho thấy, việc xác định ngưỡng chuyển đổi khi chất lượng môi trường được cải thiện theo sự tăng lên của thu nhập đầu người là đa dạng và thách thức. Vì thế, chính sách phát triển kinh tế đúng hướng là chính sách đảm bảo nguyên tắc tăng trưởng kinh tế và chất lượng môi trường phải song hành với nhau. Thứ hai, không phải tất cả các vấn đề về môi trường đều tuân theo giả thuyết đường cong Kuznets. Một số nghiên cứu cho thấy, các biến số đo lường chất lượng môi trường như lượng cacbon đy-ô-xít (CO_2), tiêu thụ năng lượng, việc sử dụng các hóa chất độc hại và sự xuống cấp của hệ sinh thái có xu hướng tăng dần hoặc có xu hướng thay đổi không rõ ràng khi mức thu nhập quốc dân tăng lên. Thực tế là, một số quốc gia phát triển với mức GDP cao vẫn đang phải vật lộn với các vấn đề về môi trường (Cole và các cộng sự, 1997).

Hình 1 cho chúng ta thấy ngưỡng chuyển đổi được xác định tại đỉnh của đường cong U ngược Kuznets. Khi quan sát tách rời biến thu nhập bình quân đầu người—biến đại diện của biến tăng trưởng kinh tế, và biến ô nhiễm môi trường—biến đại diện của biến chất lượng môi trường, chúng ta có thể thấy ngưỡng chuyển đổi là điểm chỉ báo giai đoạn nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng trong khi môi trường bắt đầu được cải thiện. Giả thuyết này là nền tảng lý thuyết quan trọng xác định hướng chuyển đổi tăng trưởng kinh tế sang tăng trưởng xanh.

Khi nền kinh tế đã đạt tới ngưỡng chuyển đổi, tức là bắt đầu giai đoạn tăng trưởng xanh, nhiều việc làm xanh sẽ được tạo ra. Việc làm xanh, do đó, được

Hình 1: Đường cong môi trường Kuznets (EKC)



hiều là việc làm được tạo ra khi thu nhập quốc dân tăng lên trong khi lượng ô nhiễm môi trường giảm xuống. Việc làm xanh dần thay thế việc làm trong các ngành công nghiệp truyền thống và góp phần làm tăng tổng việc làm cho nền kinh tế.

2.2. Thuế môi trường và giả thuyết lợi ích kép (double-dividend hypothesis)

Tư tưởng cơ bản của giả thuyết lợi ích kép là “đánh thuế ô nhiễm chứ không đánh thuế thu nhập”. Giả thuyết này cho rằng tăng thuế đánh vào các hoạt động kinh tế gây ô nhiễm có thể đem lại hai lợi ích: (i) cải thiện môi trường và (ii) cải thiện hiệu quả kinh tế từ việc sử dụng nguồn thu từ thuế môi trường giúp làm giảm các loại thuế khác như thuế thu nhập— loại thuế bóp méo các quyết định cung ứng lao động và tiết kiệm. Nói cách khác, lượng năng lượng tiêu thụ và hoạt động gây ô nhiễm sẽ giảm đi thông qua thuế môi trường và thuế carbon, trong khi thuế thu nhập và thuế công ty được cắt giảm trong các khu vực sản xuất. Kết quả là, sự méo mó trong các hệ thống thuế được hạn chế, tăng trưởng được cải thiện, việc làm mới được tạo ra và phúc lợi của người dân được tăng lên.

Giả thuyết này có thể được phân tích theo hai khía cạnh. Thứ nhất là *lợi ích yếu*. Các loại thuế môi trường trung hòa thu nhập (revenue-neutral environmental taxes) có thể cải thiện môi trường, đồng thời làm giảm các loại thuế gây hiện tượng bóp méo. Ví dụ, việc áp dụng các loại thuế môi trường có thể làm tăng giá hàng hóa, do đó làm giảm tiền lương thực tế và giảm cung ứng lao động. Điều này hàm ý các loại thuế môi trường, cuối cùng, có thể bóp méo quá trình ra quyết định của các bên tham gia thị trường. Tuy nhiên, một số nghiên cứu cho thấy những lập luận trên không có đủ bằng chứng để phản biện lại giả thuyết lợi ích kép vì những lập luận

này đã dựa trên những giả định riêng. Thứ hai là *lợi ích mạnh*. Thông qua việc giảm các loại thuế hiện tại và tăng các loại thuế môi trường, chất lượng môi trường có thể được cải thiện và lượng tiêu thụ năng lượng có thể được giảm đi, trong khi GDP tăng lên và việc làm mới được tạo ra. Nếu giả thuyết này đúng, thì cải cách thuế xanh có thể là một lựa chọn chính sách rất hiệu quả để đạt được tăng trưởng xanh và tạo ra việc làm xanh. Nhiều nghiên cứu đã cho thấy, thuế môi trường trung hòa thu nhập có thể giúp tạo ra việc làm mới khi còn tồn tại thất nghiệp không tự nguyện. Một số nghiên cứu khác cũng cho rằng, đầu tư nguồn thu từ các loại thuế môi trường vào các loại công nghệ thân thiện với môi trường sẽ giúp cải thiện môi trường và tạo việc làm mới tốt hơn (Ho, 2011).

2.3. Hệ thống các quy định về môi trường và giả thuyết Porter

Có hai quan điểm đối lập nhau về các tác động của các quy định về môi trường đến tính cạnh tranh của doanh nghiệp. Theo quan điểm truyền thống, các quy định về môi trường sẽ làm tăng chi phí sản xuất, làm giảm kết quả hoạt động tài chính và làm giảm sức cạnh tranh thị trường của doanh nghiệp. Nói cách khác, chi phí cần thiết để tránh ô nhiễm môi trường sẽ làm tăng gánh nặng tài chính đối với doanh nghiệp và cắt giảm lợi nhuận của họ, trong khi các điều kiện khác không thay đổi. Đối lập lại với quan điểm truyền thống, người ta cho rằng, các quy định về môi trường có thể đem đến cho doanh nghiệp các cơ hội tạo ra các giá trị mới, do đó làm tăng tính cạnh tranh. Theo giáo sư Michael Porter, các quy định của Chính phủ buộc các doanh nghiệp phải tìm cách tăng năng suất thông qua phát triển các công nghệ giảm ô nhiễm, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực, và tạo ra các sản phẩm và dịch vụ thân

thiện với môi trường (Porter và van der Linde, 1995). Các hoạt động đổi mới đa dạng như thế làm tăng tính cạnh tranh cho doanh nghiệp, do đó quy định về môi trường có thể là một công cụ làm tăng năng suất và hiệu quả của doanh nghiệp.

Các xu hướng thị trường gần đây cũng dựa trên quan điểm này. Chẳng hạn, ngày càng có nhiều khách hàng lựa chọn tiêu dùng các sản phẩm xanh, điều đó tạo động cơ cho các doanh nghiệp sản xuất nhiều sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường hơn. Tiếp theo đó, cầu về các quá trình và công nghệ sản xuất tạo ra hiệu quả năng lượng gia tăng, thị trường của những sản phẩm an toàn và thân thiện với môi trường mở rộng, và do đó, tạo ra việc làm xanh. Toàn bộ chu trình này được hiểu là tăng trưởng xanh trong khu vực doanh nghiệp. Có rất nhiều tình huống cụ thể minh chứng cho chu trình xuất phát từ các tác động tích cực của những quy định về môi trường tới sức cạnh tranh của doanh nghiệp xanh và vấn đề tạo việc làm xanh.

3. Phát triển kinh tế và tăng trưởng xanh

Trong vòng hai thế kỷ vừa qua, nền kinh tế thế giới phát triển không ngừng, thu nhập bình quân đầu người ở tất cả các quốc gia nhìn chung đều liên tục tăng và mức sống của người dân được cải thiện đáng kể. Các nhà kinh tế ở các thể hệ khác nhau đều nhất trí rằng, những thành tựu đó có được là nhờ chủ yếu vào quá trình thay đổi phương thức sản xuất, hay tiên bộ công nghệ, làm thay đổi năng suất. Thực vậy, quá trình công nghiệp hóa đã làm thay đổi căn bản năng suất, nâng cao giá trị tuyệt đối của sản lượng công nghiệp và do đó của tổng sản lượng nhờ sản xuất với công nghệ cao và với quy mô lớn. Nhờ đó, kinh tế tăng trưởng nhanh hơn.

‘Giai đoạn khói đen’ là giai đoạn hy sinh môi trường để tăng trưởng kinh tế.

Việc theo đuổi mục tiêu tăng trưởng tích lũy tư bản đã tạo nên quá trình công nghiệp hóa mạnh mẽ. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là cuộc cách mạng ‘cơ giới hóa’ ngành dệt may. Cuộc cách mạng này bắt đầu ở Anh, diễn ra trong giai đoạn cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19, ảnh hưởng tới các quốc gia Tây Âu và Bắc Mỹ trong suốt thế kỷ 19 và sau đó là toàn thế giới. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai tiếp tục ngay sau đó, từ nửa sau thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20. Giai đoạn này gắn với sự phát triển của công nghệ dây chuyền sản xuất lắp ráp, mở đường cho kỹ nguyên sản xuất hàng hóa khổng lồ và lan tỏa tới tất cả các ngành công nghiệp khác. Bên cạnh nước Anh, nổi lên ở giai đoạn này là các cường quốc

công nghiệp khác như Đức và Hoa Kỳ. Và giờ đây, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba đang diễn ra với ngành công nghiệp chế tạo ngày càng được số hóa. Theo tờ thời báo The Economist, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba sẽ không chỉ thay đổi bộ mặt ngành kinh doanh, mà còn nhiều hơn thế nữa. Ngành công nghiệp sản xuất được số hóa hứa hẹn sẽ biến đổi toàn bộ phương thức sản xuất hàng hóa và cơ cấu ngành nghề. Rõ ràng, tác động của cách mạng công nghiệp là vô cùng sâu rộng.

Quá trình kinh tế này thực tế đã tạo ra thêm nhiều lợi ích, về của cải vật chất và tinh thần, cho con người, nhưng những lợi ích này lại được phân bổ không công bằng. Tuy nhiên, tăng trưởng vật chất và tiền bạc giờ đã đạt tới ngưỡng mà tại đó, quá trình này hóa ra lại dẫn tới sự tàn phá nhiều hơn là tạo ra của cải thực (Milani Brian, 2005). Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và sản xuất đồng loạt đã khai thác và sử dụng quá nhiều năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch và các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Cái giá phải trả cho sự tăng trưởng đó là sự xuống cấp nghiêm trọng của môi trường như sự hủy hoại tầng ozone, biến đổi khí hậu, mưa acid, chặt phá rừng, dân số quá đông, mất đa dạng sinh học, xói mòn đất, sa mạc hóa, lũ lụt, nạn đói, đánh bắt cá quá giới hạn cho phép, chất thải nguy hiểm, thiếu nước sạch, khai thác quá mức các nguồn lực và các nguồn năng lượng không có khả năng tái tạo,... (Nguyễn Hoàng Oanh, 2010) Theo nhà kinh tế học xanh Paul Hawken, các cuộc khủng hoảng xã hội và môi trường mà chúng ta đang trải qua không phải là hậu quả của các vấn đề về quản lý, mà do sai lầm của mô hình kinh tế (Milani Brian, 2005).

‘Giai đoạn khói trắng’ là giai đoạn môi trường bắt đầu được cải thiện nhờ nhận thức về tác động tiêu cực của tăng trưởng kinh tế nhanh tới môi trường và hệ sinh thái.

Từ những năm 1960, người ta đã bắt đầu nhận thức được hiệu ứng tiêu cực của tăng trưởng kinh tế tới đa dạng hóa sinh học. Trên cơ sở đánh giá lại sự thay đổi của xã hội và môi trường trên thế giới trong những thập kỷ gần đây, các quốc gia trên thế giới đã nhận thức rõ hơn về giới hạn của tăng trưởng và mức độ nguy hại của quá trình tăng trưởng theo hướng hiệu quả đối với môi trường và sự tồn tại của chính mình. Trong bối cảnh này, các quốc gia hiệp đồng để cùng nhau giải quyết các vấn đề toàn cầu này.

Kết quả của những nỗ lực chung này là sự ra đời của Chương trình Môi trường của Liên hiệp quốc (United Nations Environmental Program– UNEP)

năm 1972. UNEP chính là tiếng nói vì môi trường của Liên hiệp quốc. UNEP đã đóng góp tích cực trong lĩnh vực xây dựng hệ thống pháp lý quốc tế như hình thành một hệ thống các điều ước quốc tế về các lĩnh vực môi trường và thúc đẩy việc thực hiện điều ước đó. UNEP cũng tập trung vào lĩnh vực trao đổi thông tin môi trường. Đồng thời, UNEP đưa ra nhiều sáng kiến về các chính sách và biện pháp thực hiện tăng trưởng xanh như: thuế xanh, hệ thống các quy định bảo vệ môi trường, các chính sách khuyến khích phát triển công nghệ thân thiện môi trường,... Tùy vào điều kiện của mỗi quốc gia, các sáng kiến này được hiện thực hóa làm giảm đáng kể tác động tiêu cực của tăng trưởng nhanh tới môi trường và hệ sinh thái.

‘Giai đoạn không khói’ là giai đoạn cắt giảm mạnh ô nhiễm ngay từ giai đoạn đầu của quá trình sản xuất và hướng tới sự cùng tồn tại bền vững của loài người và hệ sinh thái. Ở giai đoạn này, nền kinh tế đã chuyển sang nền kinh tế xanh. Các chính sách kinh tế nhằm vào việc giảm thiểu sự phụ thuộc vào các nhiên liệu hóa thạch, phát triển các nguồn năng lượng tái tạo và các công nghệ sạch và sử dụng hiệu quả năng lượng. Đây là giai đoạn phát triển kinh tế mà tất cả các quốc gia, phát triển và đang phát triển, đều hướng tới.

4. Kinh nghiệm quốc tế điển hình về tăng trưởng xanh ở châu Á

Hàn Quốc là một trong những kỳ tích kinh tế của châu Á và thế giới trong vài thập kỷ qua. Từ một quốc gia bị chiến tranh tàn phá, phụ thuộc vào tài trợ nước ngoài, Hàn Quốc đã vươn lên thành một quốc gia với những thay đổi kinh tế sâu sắc. Hàn Quốc có vị trí trên trường quốc tế trong nhiều ngành công nghiệp như thép, ô-tô, điện tử và đóng tàu. Mức sống của người dân tăng lên nhanh chóng.

Hai thập niên 60 và 70 của thế kỷ trước, Hàn Quốc đã không có lựa chọn nào khác, phải theo đuổi chính sách phát triển kinh tế chú trọng tăng trưởng. ‘Giai đoạn không khói’ ở thời điểm đó là biểu tượng của giai đoạn thoát khỏi đói nghèo bước vào thời kỳ tăng trưởng kinh tế và hiện đại hóa đất nước. Nhờ đó, thu nhập bình quân đầu người hàng năm tăng từ 380 USD năm 1960 lên 2.740 USD năm 1980 và tiếp tục tăng tới 6.160 USD năm 1990. Cũng trong khoảng thời gian này, công nghiệp đóng góp từ 12% lên tới hơn 30% vào GDP, kèm theo đó là tốc độ đô thị hóa tăng nhanh từ 28% đến 70% (Song, 1997). Hơn 20 năm tăng trưởng kinh tế nhanh đã dẫn thay đổi nhận thức của người dân Hàn Quốc về tầm quan

trọng của chất lượng cuộc sống với chất lượng môi trường tốt hơn.

Từ những năm 90, thu nhập bình quân đầu người vẫn tiếp tục tăng, từ 6.160 USD năm 1990 lên 10.884 USD năm 2000, và 27.560 USD năm 2010 (Võ Hải Thanh, 2011). Tuy nhiên, khác với giai đoạn trước, chất lượng môi trường ở Hàn Quốc đã được cải thiện rõ rệt do có những thay đổi nhận thức về tầm quan trọng của chất lượng môi trường đối với chất lượng của cuộc sống. Nhận thức của chính phủ và người dân thay đổi ở giai đoạn này có thể được giải thích bởi hai lý do rõ ràng: thứ nhất là nền kinh tế đã đạt tới ngưỡng chuyển đổi; và thứ hai là những “tai nạn môi trường” như rò rỉ phenol, ô nhiễm nguồn nước,... làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới cuộc sống của người dân. “Giai đoạn khói đen”, do đó, không kéo dài mãi. Chính phủ đã đưa ra Luật Bảo vệ Chất lượng Nước và nhiều chính sách và biện pháp quản lý và kiểm soát chặt chẽ hoạt động sản xuất theo hướng hạn chế tác động tới môi trường. Nền kinh tế ở thời điểm này đã chuyển sang “giai đoạn khói trắng”.

Những cố gắng không ngừng từ phía chính phủ trong việc giảm thiểu tác động tiêu cực của sản xuất tới môi trường đã giúp cân bằng tăng trưởng kinh tế và chất lượng môi trường. Năm bắt được cơ hội tăng trưởng nhanh trở lại sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997-1998 và nhanh chóng vượt qua cuộc khủng hoảng kinh tế-tài chính toàn cầu năm 2008, Hàn Quốc chuẩn bị bước vào ‘giai đoạn không khói’ bằng cam kết thực hiện chính sách tăng trưởng xanh. Ngày 15/8/2008, Chính phủ công bố chiến lược “tăng trưởng xanh, ít các-bon”. Cuối năm 2009, Hàn Quốc đã căn bản hoàn thành quá trình chuẩn bị về mặt chính sách từ chiến lược vĩ mô đến các chính sách theo từng ngành và cho từng giai đoạn 5 năm để hiện thực hóa chiến lược này. Với việc bắt đầu thi hành Luật khung về tăng trưởng xanh vào đầu năm 2010, Hàn Quốc trở thành một trong những nước đi đầu trên thế giới trong việc luật hóa bảo vệ môi trường và tăng trưởng xanh (Nguyễn Thị Thắm, 2011).

5. Chiến lược tăng trưởng xanh trong tương lai ở Việt Nam

5.1. Tính tất yếu của việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế

Công cuộc “đổi mới” là một dấu mốc quan trọng trong lịch sử kinh tế hiện đại của Việt Nam. Kể từ đó, Việt Nam đã có bước chuyển quan trọng từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung với nền sản xuất

lạc hậu và thô sơ sang nền kinh tế nhiều thành phần hoạt động theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đi lên từ một nước với nền sản xuất không phát triển, năng suất thấp, thu nhập thấp, phát triển kinh tế ở giai đoạn này mang định hướng tăng trưởng rõ nét. Thành tựu về tăng trưởng cao liên tục trong giai đoạn này đã giúp Việt Nam vượt ra khỏi ngưỡng của những nước thu nhập thấp lên ngưỡng trung bình. Sản xuất phát triển hơn và mức sống của người dân tăng lên đáng kể.

Không chỉ Việt Nam mà nhiều nước trên thế giới cũng đã đi theo con đường này do phải cố gắng khắc phục tình trạng đói nghèo và tăng mức sống. Tuy nhiên, do thiếu kiến thức, công nghệ và các nguồn lực tài chính để hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, các quốc gia này đều đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm môi trường nặng nề, suy giảm nghiêm trọng nguồn tài nguyên thiên nhiên và chịu những tác động tiêu cực của hiện tượng biến đổi khí hậu.

Điều đáng lưu ý ở đây là liệu Việt Nam cũng như các quốc gia đang phát triển khác ở châu Á, những quốc gia đang phải tập trung các nguồn lực để khắc phục tình trạng đói nghèo và tăng mức sống, có thể áp dụng được các chính sách tăng trưởng xanh hay không? Câu trả lời là “có” và thậm chí là “rất thuận lợi”.

Mặc dù áp lực môi trường ngày càng tăng lên do tăng trưởng kinh tế, nhưng chỉ có thông qua tăng trưởng kinh tế, các quốc gia mới có thể làm giảm đói nghèo và cải thiện công tác quản lý môi trường. Vì thế, thách thức không phải là hạn chế tăng trưởng mà phải chuyển sang hình thức tăng trưởng đảm bảo bền vững về môi trường. Việt Nam cần tận dụng cơ hội chuyển từ mô hình tăng trưởng không bền vững về môi trường truyền thống, còn được gọi là mô hình “tăng trưởng trước, làm sạch sau” sang mô hình tăng trưởng bền vững về môi trường, hay được gọi là mô hình “tăng trưởng xanh”. “Tăng trưởng xanh” đòi hỏi phải giảm sức ép của tăng trưởng kinh tế lên môi trường thông qua việc tăng cường hiệu quả sinh thái của các mô hình sản xuất và tiêu dùng, do đó tạo ra được sự phối hợp cùng có lợi giữa kinh tế và môi trường.

Trong bối cảnh thế giới đã nhận thức rõ hơn về tính nghiêm trọng của các vấn đề về môi trường, bao gồm cả ô nhiễm nguồn nước, không khí và biến đổi khí hậu toàn cầu, trong vòng ba thập kỷ gần đây, quá trình công nghệ đang được đẩy nhanh hơn để đối mặt với sự tàn phá của môi trường và làm tăng

hiệu quả sử dụng năng lượng. Đồng thời, các nguồn tài chính cần thiết dành cho hỗ trợ nước ngoài và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực môi trường sẵn có hơn trước đây. Đây là những điều kiện hết sức thuận lợi cho một quốc gia đang phát triển như Việt Nam thực hiện mô hình “tăng trưởng xanh” hướng tới phát triển bền vững.

5.2. *Tiềm năng tăng trưởng xanh*

Kể từ sau công cuộc “đổi mới” năm 1986, Việt Nam thực hiện chính sách phát triển kinh tế định hướng tăng trưởng thông qua đẩy mạnh công nghiệp hóa. Trong suốt hơn hai thập kỷ này, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt ở mức cao, trung bình là 7%/năm. Tuy nhiên, đây là mô hình phát triển kinh tế chưa bền vững với chất lượng tăng trưởng và tính cạnh tranh thấp.

Với tốc độ tăng trưởng trung bình là 7%/năm, thì phải sau khoảng 10 năm nữa, GDP của Việt Nam mới tăng gấp đôi. Trong khi đó, mới chỉ trong vòng 7 năm trở lại đây, lượng năng lượng được sử dụng của Việt Nam đã tăng gấp đôi. Các nghiên cứu gần đây cho thấy, mức phát thải CO₂ của Việt Nam tuy còn ít, nhưng đang tăng rất nhanh. Tổng mức phát thải khí nhà kính của Việt Nam năm 2000 là 150,9 triệu tấn khí CO₂ tương đương, tính trên GDP là 4,84 tấn/1.000 USD (theo giá năm 2000). Mức phát thải tính trên đầu người của Việt Nam còn rất thấp so với các nước phát triển, nhưng đã tăng lên nhanh chóng trong thời gian qua, từ 0,3 tấn năm 1990 tăng lên 1,3 tấn năm 2007. Nghiên cứu so sánh lượng phát thải tính trên đơn vị GDP của Việt Nam và bình quân thế giới trong giai đoạn 1990 – 2004 cho thấy, mức phát thải CO₂ trên đầu người của thế giới tăng 4,7% do GDP trên đầu người tăng nhanh hơn mức phát thải CO₂ tính trên GDP. Trong khi đó, tốc độ này của Hàn Quốc là 71,4% và của Việt Nam là 266,7% do cả GDP trên đầu người và mức phát thải CO₂ trên GDP đều tăng nhanh. (Vũ Tuấn Anh, 2011).

Như vậy, là một nước đang phát triển với mức thu nhập bình quân đầu người ở cận dưới của mức trung bình khoảng 1300 USD/người/năm¹, và mới bước vào ‘giai đoạn khối đen’ của nấc thang phát triển, ước tính, Việt Nam phải cần tới hơn 26 năm nữa mới đạt tới ngưỡng chuyển đổi để đạt được những thành tựu đáng kể trong việc kiểm soát ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường. Nếu vậy, với tốc độ phát thải nhanh như hiện nay, chất lượng môi trường của Việt Nam sẽ đi đến đâu trong vòng gần ba thập kỷ nữa?

Nếu xem xét một cách thận trọng mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và chất lượng môi trường dựa trên nền tảng lý thuyết đường cong Kuznets về môi trường, ô nhiễm môi trường tăng dần trong giai đoạn đầu của tăng trưởng kinh tế là không tránh khỏi. Tuy mức thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam còn cách khá xa ngưỡng chuyển đổi tối thiểu, xu hướng giảm ô nhiễm vẫn có thể xảy ra nếu có sự nhận thức đúng đắn của các tác nhân kinh tế-chính phủ, doanh nghiệp và người tiêu dùng, và có những chính sách và biện pháp kiểm soát ô nhiễm hợp lý. Đồng thời, kinh nghiệm quốc tế cho thấy, những quốc gia đang phát triển với mức thu nhập thấp hoàn toàn có thể nắm bắt cơ hội “đi tắt đón đầu” để chuyển đổi sang hướng tăng trưởng xanh trước khi đạt đến ngưỡng chuyển đổi. Nếu làm được như vậy, Việt Nam sẽ tạo ra được cơ hội có lợi cho cả tăng trưởng kinh tế và môi trường.

Con đường đi đến tăng trưởng xanh ở Việt Nam, bên cạnh các cơ hội, còn có rất nhiều thách thức. Thành công hay thất bại trên con đường này phụ thuộc ở khả năng biến thách thức thành cơ hội. Những thách thức đáng kể kể ra ở đây gồm có: (i) nguy cơ của một nước phát triển sau bị tiếp nhận công nghệ lạc hậu từ các nền kinh tế mới nổi; (ii) khả năng thu hút đầu tư nước ngoài lớn và bằng mọi giá; (iii) sức ép thay đổi cơ cấu hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu trước xu thế kiểm soát chặt chẽ các tiêu chí về môi trường, gia tăng rào cản kỹ thuật về bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm năng lượng-tài nguyên và sự thay đổi định hướng tiêu dùng sang các sản phẩm xanh; (iv) nhu cầu về các nguồn lực con người, tài chính và công nghệ rất lớn; (v) khó khăn trong việc huy động các nguồn lực từ bên trong và bên ngoài trong bối cảnh kinh tế thế giới và Việt Nam trong thời kỳ suy thoái; (vi) nhận thức về tăng trưởng xanh còn rất hạn chế; và (vii) sức ỳ của cơ chế và bộ máy quản lý cản trở quá trình tái cơ cấu.

5.3. Chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam

Ngày 17/8/2004, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 153/2004/QĐ-TTg, về việc ban hành Định hướng Chiến lược Phát triển bền vững đất nước trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Đây là một Chiến lược khung, bao gồm những định hướng lớn làm cơ sở pháp lý để các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan triển khai thực hiện, đồng thời thể hiện cam kết của Việt Nam với quốc tế. Thủ tướng giao cho

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn thực hiện Định hướng Chiến lược Phát triển bền vững ở Việt Nam.

Một phần quan trọng của Định hướng chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam là chiến lược tăng trưởng xanh. Chiến lược tăng trưởng xanh cần được xây dựng dựa trên khuôn khổ chung là Định hướng chiến lược phát triển bền vững (trong dài hạn) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 (trong trung hạn). Do đó, các biện pháp chính sách cần được đưa ra theo hai nhóm: trong trung hạn và trong dài hạn. Nhóm các biện pháp trong trung hạn nhằm vào hiệu quả quản lý môi trường (environmental performance) bao gồm các biện pháp làm giảm ô nhiễm và chất thải và bảo vệ môi trường. Nhóm các biện pháp trong dài hạn nhằm vào sự bền vững môi trường (environmental sustainability) hay duy trì sức chịu tải sinh thái (ecological carrying capacity) giữa thế hệ hiện tại và các thế hệ tương lai.

Để hiện thực hóa mô hình “tăng trưởng xanh” hướng tới phát triển bền vững, các biện pháp chính sách được đưa ra không chỉ nhằm cải thiện chất lượng môi trường thông qua kiểm soát ô nhiễm mà quan trọng hơn nữa là phải đảm bảo tính bền vững của môi trường. Vì hiệu quả sinh thái không được cải thiện một cách tự động cùng với sự gia tăng của thu nhập, nên cần có những can thiệp chính sách quan trọng và mang tính quyết định. Hiệu quả sinh thái phải được xem là tiêu chí của việc thay đổi cách xã hội sản xuất và tiêu dùng.

Cải thiện hiệu quả sinh thái đòi hỏi thay đổi căn bản về cách thức xã hội sản xuất và tiêu dùng các nguồn lực tự nhiên. Tăng cường quản lý về mặt cầu để có được các mô hình tiêu dùng bền vững.

“Tăng trưởng xanh” đòi hỏi có sự thay đổi về quan điểm chính sách và quá trình chính sách² để đạt được sự hòa hợp giữa môi trường và nền kinh tế, đồng thời tạo ra sự hiệp đồng giữa hai phạm trù này. Đó chính là các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Mối quan hệ giữa môi trường và kinh tế không còn là trò chơi có tổng bằng không nữa (zero-sum game). Môi trường không còn được xem như là gánh nặng hay chi phí mà là động cơ của tăng trưởng vì nó đem đến cơ hội đầu tư, nghiên cứu và triển khai, tạo thị trường, và tạo việc làm. Thực tế, các quy định về môi trường đi kèm với những chính sách hỗ trợ nghiên cứu và triển khai của chính phủ và các biện pháp khuyến khích khác sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, cắt giảm chi phí

và nâng cao năng lực cạnh tranh và khuyến khích người tiêu dùng đưa ra những lựa chọn tiêu dùng sản phẩm thân thiện với môi trường. Nhờ đó, các bên tham gia có thể tạo ra và khai thác triệt để các cơ hội các bên cùng có lợi (win-win opportunities). (UNESCAP, 2005).

Vấn đề thực tế trước mắt của Việt Nam hiện nay là làm thế nào để giảm ô nhiễm trong giai đoạn đầu của phát triển kinh tế và làm thế nào để rút ngắn giai đoạn đầu của phát triển kinh tế. Nói cách khác, Việt Nam cần phải tăng cường công tác kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường bằng cách đưa ra các biện pháp mang tính quyết định để làm cho đường cong Kuznets về môi trường của Việt Nam thoải hơn và do đó, rút ngắn thời gian cần thiết để đạt tới ngưỡng chuyển đổi. Đồng thời, Việt Nam cần đưa ra những chính sách phù hợp thúc đẩy hợp tác khu vực và quốc tế để tranh thủ hỗ trợ từ bên ngoài giúp tăng

cường năng lực hay các nguồn lực cần thiết để thực hiện tăng trưởng xanh.

Nói tóm lại, chiến lược “tăng trưởng xanh” được coi là khả thi chỉ khi đó là chính sách tăng trưởng đảm bảo đồng thời kiểm soát được ô nhiễm và cải thiện được hiệu quả sinh thái.

Kết luận

Việt Nam đang bắt đầu ‘giai đoạn khói đen’ trong nấc thang phát triển. Đây chính là lợi thế của một quốc gia phát triển sau. Kinh nghiệm quốc tế đã cho Việt Nam một bài học quý giá về cơ hội rút ngắn thời gian chuyển đổi, “đi tắt đón đầu” để chuyển sang hướng tăng trưởng xanh sớm hơn, hay đó chính là cơ hội thực hiện chính sách các bên tham gia cùng có lợi. Cơ hội này sẽ có thể được hiện thực hóa nếu chiến lược và chính sách được đưa ra đảm bảo tăng trưởng kinh tế, đồng thời kiểm soát được ô nhiễm và cải thiện được hiệu quả sinh thái. □

1. Theo số liệu ước tính sơ bộ của Tổng Cục Thống kê năm 2011.

2. Quá trình chính sách ở đây bao gồm không chỉ quá trình các bên tham gia đạt tới quyết định mà cả các hoạt động được tiến hành để thực hiện các quyết định đó nhằm đạt được các mục tiêu “tăng trưởng xanh”.

Tài liệu tham khảo:

1. Cole, M. A., A. J. Rayner, and J. M. Bates (1997), ‘The Environmental Kuznets Curve: An Empirical Analysis’, *Environment and Development Economics*, Vol. 2, pp. 401-416.

2. Ekins, Paul (2000), *Economic Growth, Human Welfare and Environmental Sustainability: The Prospects for Green Growth*, Routledge, London.

3. Ho, Hong Jong (2011), ‘Green Growth Strategy of Korea: Past and Future’, tham luận trình bày tại hội thảo khoa học quốc tế *Chiến lược tăng trưởng xanh của Hàn Quốc và những gợi ý cho Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, ngày 27/12/2011.

4. Milani, Brian (2005), *What is Green Economics?*, Synthesis/Regeneration 37 (Spring 2005). <<http://www.greens.org/s-r/37/37-09.html>>.

5. Nguyễn Hoàng Oanh (2010), ‘Kinh tế học xanh – xu hướng phát triển của lý thuyết kinh tế hiện đại’, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 154, tr. 57-60.

6. Nguyễn Thị Thắm (2011), ‘Nội dung chính của chính sách tăng trưởng xanh Hàn Quốc’, tham luận trình bày tại hội thảo khoa học quốc tế *Chiến lược tăng trưởng xanh của Hàn Quốc và những gợi ý cho Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, ngày 27/12/2011.

7. Porter, M. E. and van der Linde, C., ‘Toward a new conception of the Environment-Competitiveness relationship’, *Journal of Economic Perspectives*, Vol. 9(4), 1995, pp. 97-118.

8. Song, Byung Nak (1997), *The Rise of the Korean Economy*, 2nd edition, Hong Kong, Oxford University Press.

9. UNESCAP (2005), ‘Achieving Environmentally Sustainable Economic Growth in Asia and the Pacific’, Ministerial Conference on Environment and Development in Asia and the Pacific, Seoul, Korea, 2005.

10. Võ Hải Thanh (2011), ‘Chính sách tăng trưởng xanh của Hàn Quốc và những vấn đề đặt ra’, tham luận trình bày tại hội thảo khoa học quốc tế *Chiến lược tăng trưởng xanh của Hàn Quốc và những gợi ý cho Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, ngày 27/12/2011.

11. Worldwatch Institute (2008), *Green Jobs: Towards Decent Work in a Sustainable, Low Carbon World*, United Nations Environment Programme.